

TRAM

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41 /2016/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định việc thu lệ phí chứng thực và chi phí liên quan  
đến công tác chứng thực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc; chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 158/2015/TTLT-BTC-BTP ngày 12/10/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 67/TTr-STP ngày 16/5/2016,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc thu lệ phí chứng thực và chi phí liên quan đến công tác chứng thực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế nội dung về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký theo quy định tại Quyết định số 61/2009/QĐ-UBND ngày 03/9/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu lệ phí cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế Đồng

Nai, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB, Cục HTQTCT);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NC, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature)*  
**Nguyễn Quốc Hùng**

**QUY ĐỊNH**

**Việc thu lệ phí chứng thực và chi phí liên quan  
đến công tác chứng thực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND  
ngày 30 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định việc thu lệ phí chứng thực và các chi phí liên quan đến công tác chứng thực do tổ chức, cá nhân yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch và in, chụp, soạn thảo, đánh máy giấy tờ, văn bản khi yêu cầu chứng thực tại Phòng Tư pháp các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Riêng lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về lệ phí đăng ký hộ tịch.

3. Đối với đơn vị thu phí chứng thực là Phòng Công chứng và Văn phòng Công chứng thì mức thu áp dụng theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 115/2015/TTLT-BTC-BTP ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư Liên tịch số 08/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 19/01/2012 hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí công chứng.

**Điều 2. Nguyên tắc thu, quản lý và sử dụng lệ phí**

1. Cơ quan thu lệ phí phải thực hiện việc thu đúng mức thu và nội dung về lệ phí, chi phí liên quan đến công tác chứng thực, không thu thêm lệ phí, chi phí khác ngoài quy định này.

2. Niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu lệ phí ở vị trí thuận tiện để đối tượng nộp dễ nhận biết.

3. Việc thu, nộp và quản lý lệ phí chứng thực thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về phí và lệ phí.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ LỆ PHÍ CHỨNG THỰC**

**Điều 3. Nội dung và mức thu**

Mức thu lệ phí chứng thực được áp dụng theo mức quy định tại Thông tư Liên tịch số 158/2015/TTLT-BTC-BTP như sau:

1. Chứng thực bản sao từ bản chính: 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ 03 trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản.

a) Đối với những loại giấy tờ có đánh số trang như: Sổ hộ khẩu, học bạ... thu lệ phí trên số trang đã được đánh trong loại giấy tờ đó.

b) Đối với những loại giấy tờ không đánh số trang như chứng minh nhân dân, bằng tốt nghiệp, giấy phép lái xe... thu 2.000 đồng/bản.

2. Chứng thực chữ ký: 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).

3. Chứng thực hợp đồng, giao dịch:

a) Chứng thực hợp đồng, giao dịch: 30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.

b) Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch: 20.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.

c) Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực: 10.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.

#### **Điều 4. Đơn vị tổ chức thu**

1. Phòng Tư pháp các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa tổ chức thu đối với hình thức:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.

b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản.

c) Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

d) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản.

đ) Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thu đối với hình thức:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.

b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản, trừ việc chứng thực chữ ký người dịch.

c) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản.

d) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

đ) Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở.

e) Chứng thực di chúc.

g) Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản.

h) Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là tài sản quy định tại các Điều c, d và đ Khoản này.

### **Điều 5. Quản lý lệ phí**

Cơ quan thu lệ phí nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Các khoản chi phí liên quan đến công tác chứng thực được ngân sách nhà nước cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

### **Điều 6. Chế độ thu nộp, quản lý, sử dụng và lập dự toán thu lệ phí**

#### **1. Chứng từ thu:**

a) Chứng từ thu lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch do Cục Thuế Đồng Nai phát hành theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Cơ quan thu lệ phí phải lập và cấp biên lai cho đối tượng nộp lệ phí.

#### **2. Thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí:**

Định kỳ trước ngày 05 (năm) hàng tháng, cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai kết quả số tiền lệ phí của tháng trước gửi cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo mẫu của cơ quan thuế theo quy định. Thời hạn nộp lệ phí vào ngân sách Nhà nước của tháng chậm nhất không quá ngày 15 của tháng tiếp theo.

#### **3. Lập dự toán thu**

Hàng năm, cơ quan thu phải lập dự toán thu về lệ phí đúng quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán theo Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền lệ phí theo quy định hiện hành.

### **Điều 7. Công khai chế độ thu lệ phí**

Cơ quan thu lệ phí phải niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu lệ phí ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp lệ phí dễ nhận biết theo quy định tại Phần Đ, Mục IV Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính; nội dung thông báo gồm: Tên lệ phí, mức thu, chứng từ thu, văn bản quy định thu lệ phí.

## **Chương III**

### **CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC CHỨNG THỰC**

**Điều 8. Chi phí về in ấn, sao chụp giấy tờ phục vụ cho công tác chứng thực**

Cơ quan có thẩm quyền chứng thực thu mức chi phí khi người yêu cầu chứng thực yêu cầu in ấn, sao chụp tài liệu, giấy tờ phục vụ cho công tác chứng thực với mức thu:

| STT | Loại việc                               | Mức thu                      |
|-----|---|------------------------------|
| 1   | In giấy tờ, văn bản (khổ giấy A4)       | 1.000 đồng/trang             |
| 2   | In giấy tờ, văn bản (khổ giấy A3)       | 2.000 đồng/trang             |
| 3   | Sao chụp giấy tờ, văn bản (khổ giấy A4) | 500 đồng/trang (in 01 mặt)   |
|     |   | 700 đồng/trang (in 02 mặt)   |
| 4   | Sao chụp giấy tờ, văn bản (khổ giấy A3) | 700 đồng/trang (in 01 mặt)   |
|     |   | 1.000 đồng/trang (in 02 mặt) |

**Điều 9. Chi phí về soạn thảo, đánh máy giấy tờ phục vụ cho công tác chứng thực**

1. Soạn thảo, đánh máy các loại hợp đồng, giao dịch đơn giản:
  - a) Các hợp đồng liên quan đến động sản: 30.000 đồng/trường hợp.
  - b) Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng: 15.000 đồng/trường hợp.
2. Soạn thảo, đánh máy các loại hợp đồng, giao dịch khác như:
  - a) Các hợp đồng, giao dịch liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và hợp đồng, giao dịch về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở: 50.000 đồng/trường hợp.
  - b) Các văn bản từ chối nhận di sản; thỏa thuận phân chia di sản; khai nhận di sản: 50.000 đồng/trường hợp.
3. Kiểm tra, chỉnh sửa nội dung văn bản, hợp đồng giao dịch do người yêu cầu chứng thực soạn thảo sẵn: 10.000 đồng/trường hợp.

**Điều 10. Các công việc khác liên quan đến công tác chứng thực**

1. Đối với công việc đơn giản: 30.000 đồng/trường hợp.
2. Đối với công việc phức tạp: 50.000 đồng/trường hợp

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tư pháp**

1. Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.
2. Phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra việc thực hiện mức thu lệ phí và chi phí liên quan đến công tác chứng thực tại các cơ quan quy định tại Điều 1 Quy định này.

**Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

1. Phối hợp với Sở Tư pháp hướng dẫn cơ quan thu lệ phí việc thu lệ phí theo đúng quy định pháp luật.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc quản lý và thanh quyết toán lệ phí đúng quy định pháp luật về phí và lệ phí.

### **Điều 13. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh**

1. Tổ chức phát hành chứng từ thu tiền lệ phí đảm bảo các yêu cầu về hình thức và nội dung thông tin theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

2. Hướng dẫn Chi cục Thuế các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa thực hiện việc sử dụng chứng từ thu tiền lệ phí và quản lý nguồn thu lệ phí chứng thực theo đúng quy định.

### **Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan thu lệ phí**

1. Cơ quan thu lệ phí có trách nhiệm nộp lệ phí chứng thực đúng theo quy định pháp luật về phí và lệ phí tại Điều 5 và Điều 6 Quy định này.

2. Sử dụng toàn bộ nguồn thu từ chi phí liên quan đến công tác chứng thực để trang trải và phục vụ cho hoạt động chứng thực tại cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

### **Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Quy định**

Trong quá trình thực hiện, Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp với quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature)*  
\* Nguyễn Quốc Hùng